

**BIA
SAIGON®**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016**



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thanh Hà	Kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến nay)
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện tại Hà Nội
Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện
Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.440.234.361.543	12.194.294.244.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8.847.741.140.901	7.935.974.303.078
1. Tiền	111		1.100.463.395.094	746.447.038.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.747.277.745.807	7.189.527.264.560
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		953.666.940.162	942.766.940.162
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	953.666.940.162	942.766.940.162
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.016.604.477.280	1.085.026.567.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	434.981.612.926	621.407.975.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	159.050.017.918	71.471.592.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	450.033.077.569	420.238.479.038
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(47.668.328.202)	(48.316.328.202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.208.097.069	20.224.849.131
IV. Hàng tồn kho	140		1.471.843.980.071	1.924.903.591.065
1. Hàng tồn kho	141	8	1.515.415.006.542	1.960.525.998.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.571.026.471)	(35.622.407.181)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.377.823.129	305.622.842.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	94.899.529.312	128.076.322.684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.333.872.482	70.979.568.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.095.813.096	106.510.051.540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.048.608.239	56.900.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.473.814.946.486	9.377.631.443.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.198.650.709	34.494.839.492
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		374.198.650.709	42.494.839.492
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220	9	5.708.423.800.429	5.854.864.117.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.700.387.539.838	4.843.868.582.223
- Nguyên giá	222		9.004.458.263.310	9.001.467.079.128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.304.070.723.472)	(4.157.598.496.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.008.036.260.591	1.010.995.535.411
- Nguyên giá	228		1.113.838.027.652	1.113.838.027.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(105.801.767.061)	(102.842.492.241)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	44.811.450.799	45.648.186.191
- Nguyên giá	231		70.885.673.807	70.885.673.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.074.223.008)	(25.237.487.616)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100.763.756.803	80.875.751.437
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100.763.756.803	80.875.751.437
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.144.524.490.276	2.220.151.475.157
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	1.826.974.457.368	1.895.601.442.249
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		759.464.745.367	759.464.745.367
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(462.783.592.364)	(462.783.592.364)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4	20.868.879.905	27.868.879.905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.109.092.797.470	1.141.597.073.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	607.028.600.287	626.304.930.215
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		485.331.360.929	486.984.869.125
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.672.836.254	28.228.654.428
4. Tài sản dài hạn khác	268		60.000.000	78.619.911
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.914.049.308.029	21.571.925.688.349

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.002.521.258.300	7.507.221.969.018
I. Nợ ngắn hạn	310		5.980.778.999.049	6.759.695.103.391
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.159.398.607.828	1.558.016.252.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	120.181.624.047	381.635.895.798
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	731.949.928.255	857.038.445.950
4. Phải trả người lao động	314		151.656.818.101	217.025.547.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		357.948.761.897	358.289.361.919
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		900.000.000	1.720.977.778
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.050.088.005.926	1.042.998.143.900
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.219.982.837.098	1.051.664.640.371
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		992.213.790.730	992.213.790.731
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.458.625.167	299.092.046.550
II. Nợ dài hạn	330		1.021.742.259.251	747.526.865.627
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		800.000.000	800.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		392.993.248.218	65.182.716.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		557.468.376.310	610.451.263.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.183.406.087	15.183.406.087
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		567.585.833	629.038.958
6. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		54.729.642.803	55.280.441.543
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.911.528.049.729	14.064.703.719.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		14.911.490.649.729	14.064.666.319.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.227	3.208.666.226
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(25.550.000.000)	(25.550.000.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(20.136.333.202)	14.239.683.180
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.100.207.507.799	1.100.003.125.251
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.665.003.852	6.108.534.627
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.440.404.874.682	5.558.226.879.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		5.456.923.515.550	2.147.931.094.165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		983.481.359.132	3.410.295.785.424
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		994.879.070.371	995.617.570.458
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.400.000	37.400.000
1. Nguồn kinh phí	431		37.400.000	37.400.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		21.914.049.308.029	21.571.925.688.349

Người lập biểu


Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng



(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
I	2	3	7.132.989.484.007	6.553.116.241.056	7.132.989.484.007	6.553.116.241.056
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.318.995.718	1.656.003.360	2.318.995.718	1.656.003.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.130.670.488.289	6.551.460.237.696	7.130.670.488.289	6.551.460.237.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	5.227.120.166.455	4.826.035.858.448	5.227.120.166.455	4.826.035.858.448
4. Giá vốn hàng bán	11		1.903.550.321.835	1.725.424.379.248	1.903.550.321.835	1.725.424.379.248
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	21	98.898.610.242	94.992.783.393	98.898.610.242	94.992.783.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	21.088.923.254	22.229.836.671	21.088.923.254	22.229.836.671
7. Chi phí tài chính	22	23	16.149.227.628	21.090.499.909	16.149.227.628	21.090.499.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24	6.359.376.741	23.410.581.953	6.359.376.741	23.410.581.953
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24	25	619.465.779.904	450.613.304.293	619.465.779.904	450.613.304.293
9. Chi phí bán hàng	25	26	148.417.613.456	128.530.335.713	148.417.613.456	128.530.335.713
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.219.835.992.204	1.242.454.267.917	1.219.835.992.204	1.242.454.267.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		22.224.199.040	20.436.015.915	22.224.199.040	20.436.015.915
12. Thu nhập khác	31	26	16.525.324.786	10.477.995.719	16.525.324.786	10.477.995.719
13. Chi phí khác	32	40	5.698.874.254	9.958.020.196	5.698.874.254	9.958.020.196
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	50	1.225.534.866.458	1.252.412.288.113	1.225.534.866.458	1.252.412.288.113
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	51	240.399.999.106	297.259.082.939	240.399.999.106	297.259.082.939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	52	1.653.508.220	(25.305.051.532)	1.653.508.220	(25.305.051.532)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	60	983.481.359.132	980.458.256.706	983.481.359.132	980.458.256.706
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	61	948.923.588.581	954.504.117.079	948.923.588.581	954.504.117.079
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	62	34.557.770.551	25.954.139.627	34.557.770.551	25.954.139.627
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	70	1.480	1.488	1.480	1.488
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Hoàng Thanh Văn

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.225.534.866.458	1.252.412.288.113
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	141.346.692.947	155.972.722.770
- Các khoản dự phòng	03	7.300.619.290	6.484.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.754.430	27.103.427
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(107.042.593.333)	(123.185.549.313)
- Chi phí lãi vay	06	16.149.227.628	21.090.499.909
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	238.241.521.872	(91.586.104.617)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	456.666.809.878	(4.296.166.337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(594.024.248.001)	(968.494.850.874)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52.453.123.299	42.391.474.472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.039.625.712)	(17.939.321.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(247.178.599.507)	(304.878.292.676)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.329.538.558	15.623.829.588
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16.525.324.786)	(10.467.621.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.175.235.763.021	(33.323.503.930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(43.207.455.027)	(80.660.969.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.366.134.512	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(636.400.000.000)	265.922.077.013
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	250.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.317.800.000	13.439.615.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.693.979.963	118.294.104.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(334.229.540.552)	316.994.827.456

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	971.709.968.982	704.473.784.745
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(900.903.829.626)	(797.516.093.932)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.524.000)	(64.400.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.760.615.356	(93.106.709.687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	911.766.837.825	190.564.613.839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.935.974.303.078	6.755.058.789.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.847.741.140.903	6.945.623.403.238

Người lập biểu



Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 15 tháng 06 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Thanh Hà

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/Q-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất, lần thứ 3, ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2016, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần để thay đổi người đại diện theo pháp luật và cập nhật theo yêu cầu của quy định hiện hành.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 23 công ty con và 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở trang tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 5.558 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.720 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2016		31.12.2015	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn -Đông Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,90	56,24	55,90	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,37	95,37	94,72	94,72
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ uống có cồn; banns buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,92	93,92	93,85	93,85
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	91,04	91,04



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên I-Công ty con (tiếp theo)	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2016		31.12.2015	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Đak Lak	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hành hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hành hóa đường bộ và đường thủy	90,61	90,61	90,61	90,61
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hành hóa đường bộ và đường thủy	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty TNHH 1 Thành viên Cơ khí SABECO	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn -Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	51,00	100,00	51,00	100,00
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,23	90,23	90,23	90,23
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2016		31.12.2015	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II-Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30,00	25,00	30,00	25,00
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Bao Bi Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00	45,00	45,00	45,00
III-Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty cổ phần lương thực-Thực phẩm SABECO	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Cty CP Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty CP Bia Sài Gòn-Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,85	33,85	30,85	33,85
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00	26,00	26,00	26,00
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây.	30,75	38,51	30,75	38,51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2016		31.12.2015	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III-Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế.	32,43	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	24,00	24,00	24,00	24,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,20	20,00	10,20	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Bia Sài Gòn Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty CP Đầu Tư Sabeco Pearl	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26,00	26,00	26,00	26,00
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26,00	26,00	26,00	26,00

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong Liên doanh Trung Tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty nước giải khát Chương Dương và bên đối tác là Công ty Centrepoint Properties Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế các quy định trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 161"). Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố và hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 và Thông tư 202. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Thuyết minh 2.5

Theo Thông tư 161, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 202, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ động không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận doanh thu

Theo Thông tư 200, doanh thu được ghi nhận dựa vào bản chất hơn hình thức, do đó trong trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá - Thuyết minh 2.12

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty không tiếp tục trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và không phải hạch toán hồi tố toàn bộ chi phí khấu hao lũy kế đã trích từ các kỳ trước.

- Đầu tư

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Quyết định 15, Tổng Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố:

- Thông tư 200 yêu cầu các doanh nghiệp đã ghi nhận doanh thu đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia sau khi cổ phần hóa mà đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì phải điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính để phản ánh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đó ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 46.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Năm 2015, Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo nguyên tắc vốn chủ sở hữu, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là vật phẩm quảng cáo; tài sản chờ mang đi đầu tư; công cụ, dụng cụ, bao bì, chai kết đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê kho và chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế. Chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:



- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty, sau chia cổ tức và sau khi trích lập các quỹ tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí thuê, chi phí vận chuyển, bốc vác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); phân bổ lợi nhuận kinh doanh; dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.25 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù, các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.651.579.862	3.686.287.582
Tiền gửi ngân hàng	1.095.811.815.232	742.760.750.936
Các khoản tương đương tiền	7.747.277.745.807	7.189.527.264.560
TỔNG CỘNG	<u>8.847.741.140.901</u>	<u>7.935.974.303.078</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2016		31.12.2015			
		Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	26%	147.149.305.302		26%	147.149.305.301	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	329.653.546		29%	454.267.265	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	10.832.720.482		26%	10.832.720.481	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	39%	89.434.139.538		39%	88.164.541.947	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	295.699.414.429		22%	298.281.440.378	-
Công ty CP Bia Bạc Liêu Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	42.136.204.718		20%	40.198.013.024	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20%	189.507.130.000		20%	250.148.381.377	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	28%	3.326.700.523		20%	3.286.278.696	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	117.008.805.525		30%	118.387.784.158	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	76.882.176.858		34%	76.280.315.657	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	131.087.189.533		32%	130.740.638.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	24%	69.918.088.079		29%	69.918.088.079	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	36.382.750.367		20%	36.456.263.601	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	43.701.408.410		20%	45.877.839.367	-

Tên công ty	Hoạt động chính	31.03.2016			31.12.2015		
		Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu vào biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	25.895.302.921	-	20%	29.727.871.151	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	93.035.852.257	-	25%	112.094.157.119	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	263.601.983.657	-	30%	263.999.973.567	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	100.264.731.440	-	30%	85.429.336.328	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	45.625.533.522	-	35%	43.612.994.183	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	19.155.366.261	-	45%	18.561.232.370	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26.000.000.000	-	26%	26.000.000.000	-
			<u>1.826.974.457.368</u>			<u>1.895.601.442.249</u>	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.03.2016				31.12.2015			
	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(158.864.894.000)	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(120.015.196.582)	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	(120.015.196.582)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	-
Công ty Cổ phần Bao Bi Sabeco Sông Lam	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	-	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	-
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.143.084.400)	485.514	0,21%	51.475.140.000	(39.143.084.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.438.416.928)	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(1.438.416.928)
Công ty Dầu Khí Phương Đông	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.056.950.000)	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	(23.056.950.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	10,00%	51.107.720.722	(36.230.900.722)	3.465.000	10%	51.107.720.722	(36.230.900.722)
Quý đầu tư Việt Nam	68	7,12%	62.977.214.481	(18.638.703.340)	68	7,12%	62.977.214.481	(18.638.703.340)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(38.430.000.000)	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	(38.430.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đông Nai	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.391.277.563)	395.400	10,38%	3.954.000.000	(3.391.277.563)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	945.809	8,35%	14.992.108.200	-	945.809	8,35%	14.992.108.200	-
Công ty Cổ phần Côn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	30.000	6,00%	300.000.000	-	30.000	6%	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)	560.000	3,64%	5.600.000.000	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	98.400	1,89%	1.161.147.000	-	98.400	1,89%	1.161.147.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	-	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	-
Các đơn vị khác	-	0,00%	5.074.614.327	(2.344.275.908)	-	-	5.074.614.327	(2.344.275.908)
			<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.914.712.459)</u>			<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.914.712.459)</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	116.030.683.788	153.444.557.825
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	318.950.929.138	467.963.417.461
TỔNG CỘNG	<u>434.981.612.926</u>	<u>621.407.975.286</u>

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Bên thứ ba	159.050.017.918	71.471.592.573
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	-
	<u>159.050.017.918</u>	<u>71.471.592.573</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	155.102.333.613	116.619.357.797
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	294.930.743.956	303.619.121.241
	<u>450.033.077.569</u>	<u>420.238.479.038</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Hàng đang đi trên đường	94.619.210.651	324.492.757.769
Nguyên liệu, vật liệu	420.215.394.516	386.599.730.345
Công cụ, dụng cụ	44.149.880.362	52.704.100.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.061.049.110	212.091.731.577
Thành phẩm	729.261.780.488	957.396.888.892
Hàng hóa	20.107.691.415	27.186.715.492
Hàng gửi đi bán	-	54.073.339
TỔNG CỘNG	<u>1.515.415.006.542</u>	<u>1.960.525.998.246</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.687.155.817.642	6.975.972.536.949	200.479.119.589	137.859.604.949	9.001.467.079.129
Tăng trong năm					
Trong đó:					
Mua mới	848.294.087	3.886.275.578	905.260.088	1.098.975.591	6.738.805.344
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.674.984.890	2.027.225.740	-	-	5.702.210.630
Tặng khác	118.897.281	-	-	-	118.897.281
Giảm trong năm					
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.241.960.975)	(1.314.939.388)	(1.188.717.936)	(8.745.618.299)
Giảm khác	(283.040.195)	(513.706.989)	(26.363.591)	-	(823.110.775)
Số cuối năm	1.691.514.953.705	6.975.130.370.303	200.043.076.698	137.769.862.604	9.004.458.263.310
Giá trị khấu hao:					
Số đầu năm	560.486.849.837	3.399.192.227.299	124.990.116.192	72.929.303.576	4.157.598.496.904
Khấu hao trong năm	26.804.523.549	118.726.160.338	5.027.034.696	4.056.788.944	154.516.266.401
Tặng khác	63.347.389	202.009.168	12.810.117	1.126.596	279.293.270
Giảm trong năm					
Trong đó:					
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.079.711.438)	(1.314.939.388)	(928.682.277)	(8.323.333.103)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	587.354.720.775	3.512.040.685.367	128.715.021.617	76.058.536.839	4.304.070.723.472
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	1.126.668.967.805	3.576.780.309.650	75.489.003.397	64.930.301.373	4.843.868.582.225
Số dư cuối năm	1.104.160.232.930	3.463.089.684.936	71.328.055.081	61.711.325.765	4.700.289.298.712

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.057.788.680.048	55.871.465.894	177.881.710	1.113.838.027.652
Mua trong năm				-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				-
Phân loại lại				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	1.057.788.680.048	55.871.465.894	177.881.710	1.113.838.027.652
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	57.769.706.820	44.962.070.376	110.715.045	102.842.492.241
Khấu hao trong năm	2.466.006.369	1.138.834.333	4.050.000	2.958.565.517
Giảm trong năm	709.303			709.303
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm do giám công ty con				-
Giảm khác				-
Số cuối năm	60.236.422.492	46.100.904.709	114.765.045	105.801.767.061
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1.000.018.973.228	10.909.395.518	67.166.665	1.010.995.535.411
Số dư cuối năm	997.552.257.556	9.770.561.185	63.116.665	1.008.036.260.591

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(c) Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	70.885.673.807	-	-	70.885.673.807
- Quyền sử dụng đất	38.915.499.639	-	-	38.915.499.639
- Nhà	31.970.174.168	-	-	31.970.174.168
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	25.237.487.616	738.494.266	-	26.074.223.008
- Quyền sử dụng đất	8.641.328.559	151.908.476	-	8.793.237.035
- Nhà	16.596.159.057	586.585.790	-	17.280.985.973
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	45.648.186.191	(738.494.266)	-	44.811.450.799
- Quyền sử dụng đất	30.274.171.080	(151.908.476)	-	30.122.262.604
- Nhà	15.374.015.111	(586.585.790)	-	14.689.188.195
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	12.894.722.352	10.663.812.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.727.766.202	7.050.022.440
Chi phí đi vay		
Các khoản khác	79.277.040.758	110.362.487.769
TỔNG CỘNG	<u>94.899.529.312</u>	<u>128.076.322.684</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Các khoản khác		
- Bao bì chai két	363.629.397.525	369.023.501.018
- Lợi thế kinh doanh	16.936.440.000	18.630.084.000
- Tiền thuê đất	41.535.299.458	69.612.617.502
- Công cụ, dụng cụ khác	11.785.835.875	9.545.792.243
- Chi phí thuê kho	11.530.988.927	20.992.011.611
- Chi phí sửa chữa, Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	38.574.922.478	33.353.255.701
- Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
- Khác	71.433.400.024	53.545.352.140
TỔNG CỘNG	<u>607.028.600.287</u>	<u>626.304.930.215</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	761.759.267.676	999.613.675.714
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	397.639.340.152	558.402.577.248
	<u>1.159.398.607.828</u>	<u>1.558.016.252.962</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.03.2016	31.12.2015
		VNĐ
Ứng trước từ các bên thứ ba	120.123.904.047	381.578.175.798
Ứng trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	57.720.000	57.720.000
TỔNG CỘNG	<u>120.181.624.047</u>	<u>381.635.895.798</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mua hàng phải trả	3.280.027.707	-
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	9.917.080.738	20.140.530.914
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	262.842.445.442	205.384.040.659
Chi phí bao bì hao bề	2.936.224.102	10.021.324.361
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	9.041.919.298	57.027.807.316
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.771.381.133	11.452.336.090
Chi phí may trang phục, kiểm toán	133.250.000	
Chi phí lãi vay	1.660.929.048	20.818.430.541
Chi phí khác	65.365.504.429	33.444.892.038
TỔNG CỘNG	<u><u>357.948.761.897</u></u>	<u><u>358.289.361.919</u></u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết;	22.839.243.806	-
Kinh phí công đoàn;	2.109.744.212	-
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế;	5.475.601.134	-
Bảo hiểm thất nghiệp;	91.766.103	-
Phải trả về cổ phần hoá;	13.818.181	13.817.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	174.168.093.110	175.294.752.259
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	39.133.298.203	34.814.482.652
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735.379.872.700	735.379.872.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.876.568.477	97.495.218.828
	<u><u>1.050.088.005.926</u></u>	<u><u>1.042.998.143.900</u></u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31.03.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	992.213.790.730	992.213.790.731
Khác	-	
	<u><u>992.213.790.730</u></u>	<u><u>992.213.790.731</u></u>

(*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Trong quá trình chờ phản hồi của cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013 và năm 2014.

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 gồm:

	31.03.2015	31.12.2014
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465.000)	(465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	640.816.186	640.816.186

17 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.635	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.109.776.582.015	11.572.149.841.886
Cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch tỷ giá				6.642.733.545				6.642.733.545
Lợi nhuận thuần trong năm					33.244.011.572	1.207.034.348	3.410.295.785.424	3.410.295.785.424
Trích quỹ							(34.451.045.920)	-
Chia cổ tức							(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(285.474.301.704)	(285.474.301.704)
Trích lập quỹ an sinh xã hội							(32.011.514.308)	(32.011.514.308)
Sử dụng quỹ		7.000.000.000						7.000.000.000
Tăng/(giảm) khác					354.829.948		(6.703.160.918)	(6.348.330.970)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	5.558.226.879.589	13.069.048.748.873
Năm nay:								
Số đầu năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	5.558.226.879.589	13.069.048.748.873
Cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch tỷ giá				(34.376.016.382)				(34.376.016.382)
Lợi nhuận thuần trong năm					204.382.548		948.923.588.581	948.923.588.581
Trích quỹ							(204.382.548)	-
Chia cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(3.193.710.226)	(3.193.710.226)
Trích lập quỹ Công tác xã hội								-
Tăng/(giảm) khác							(443.530.775)	(443.530.775)
Số cuối năm	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	(20.136.333.202)	1.100.207.507.799	5.665.003.852	6.440.404.874.681	13.916.611.579.356

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	(8.256.024.331)	457.751.062.540	(404.137.493.139)	45.357.545.070
Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.575.878.620	1.509.578.707.107	(1.528.928.507.776)	508.226.077.951
Thuế xuất nhập khẩu	139.044.586.802	253.474.132	(266.256.439)	(12.782.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.447.938.089	241.248.722.463	(247.178.599.507)	133.114.709.758
Thuế thu nhập cá nhân	8.736.446.825	21.738.976.373	(40.359.338.257)	(6.172.423.795)
Thuế khác		65.648.337.468	(59.111.985.387)	(1.114.004.891)
	679.548.826.005	2.296.219.280.083	(2.279.982.180.505)	679.399.121.786

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Doanh thu bia	6.290.639.651.273	5.767.300.925.946
Doanh thu bao bì vật tư	710.644.257.240	662.474.539.710
Doanh thu nước giải khát	96.843.398.417	73.432.444.718
Doanh thu cồn	10.544.578.840	15.440.291.520
Doanh thu rượu	5.720.343.740	7.317.213.510
Doanh thu khác	18.597.254.497	27.150.825.652
Doanh thu gộp	<u>7.132.989.484.007</u>	<u>6.553.116.241.056</u>
Các khoản giảm trừ	2.318.995.718	1.656.003.360
Chiết khấu thương mại	2.318.995.718	1.656.003.360
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>7.130.670.488.289</u>	<u>6.551.460.237.696</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Giá vốn bia	4.490.314.847.332	4.104.738.497.773
Giá vốn bao bì vật tư	654.505.734.906	647.223.644.868
Giá vốn nước giải khát	58.868.846.194	49.885.888.427
Giá vốn cồn	10.205.227.327	16.123.990.163
Giá vốn rượu	4.683.090.605	6.454.461.711
Giá vốn khác	8.542.420.091	1.609.375.506
TỔNG CỘNG	<u>5.227.120.166.455</u>	<u>4.826.035.858.448</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.106.472.624	80.390.241.927
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.481.250.001	6.481.250.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.124.833.485	2.108.440.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.876.049	19.628.510
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.178.083	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.000.000	5.993.222.105
TỔNG CỘNG	<u>98.898.610.242</u>	<u>94.992.783.393</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	16.149.227.628	21.090.499.909
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.726.424	148.844.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.932.513	27.103.427
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	4.871.036.689	963.389.210
TỔNG CỘNG	<u>21.088.923.254</u>	<u>22.229.836.671</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	98.695.081.531	82.461.574.458
BHXH, BHYT, KPCĐ	14.687.143.621	12.883.052.946
Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng	97.090.909	26.590.910
Chi phí vật liệu	983.042.916	4.918.925.945
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.962.222.958	5.368.362.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.268.799.132	44.307.907.541
Chi phí bao bì hao bề	52.834.074.346	79.143.913.057
Chi phí sửa chữa thường xuyên	724.607.300	724.012.261
Chi phí thuê kho	37.663.575.010	34.389.497.365
Chi phí vận chuyển, bốc vác	19.259.855.953	30.588.880.062
Dịch vụ mua ngoài	5.722.448.069	13.823.992.594
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	323.427.994.244	110.577.510.401
Chi phí bán hàng khác	34.139.843.915	31.399.084.115
TỔNG CỘNG	<u>619.465.779.904</u>	<u>450.613.304.293</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	54.254.077.190	48.141.915.425
BHXH, BHYT, KPCĐ	5.409.703.818	4.107.547.436
Chi phí đào tạo	1.151.669.541	355.376.933
Chi phí vật liệu văn phòng	4.366.642.662	3.749.379.878
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.684.265.411	1.928.201.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.421.806.704	7.639.918.236
Thuế và lệ phí	4.855.575.615	1.033.382.793
Chi phí sửa chữa thường xuyên	745.322.734	1.261.290.496
Dịch vụ mua ngoài	20.887.062.604	12.830.271.036
Lợi thế thương mại		-
Chi phí quản lý khác	44.641.487.176	47.483.051.868
TỔNG CỘNG	<u>148.417.613.456</u>	<u>128.530.335.713</u>

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2016 VNĐ	31.03.2015 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập bán vỏ chai két, thanh lý TSCĐ	2.508.665.422	4.812.186.327
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	86.518.782	-
Thu nhập khác	19.629.014.836	15.623.829.588
	<u>22.224.199.040</u>	<u>20.436.015.915</u>

26 Chi Phí khác

Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	10.373.850
Các khoản tiền phạt	805.358.751	14.433.543
Thuế phải nộp ngân sách	-	6.444.810
Giá vốn hàng hóa hao bết trong vận chuyển	-	-
Khác	15.719.966.035	10.446.743.516
	<u>16.525.324.786</u>	<u>10.477.995.719</u>

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Bộ Công Thương. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	30.250.705.852	48.292.173.492
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	26.555.730.186	45.347.678.475
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	98.276.701.870	116.462.134.555
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	3.559.050	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	700.026.354
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	-	23.188.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	803.024.640	361.912.320
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	53.488.771.050	86.058.826.137
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	21.555.722.227	24.952.788.635
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	15.076.263.200	34.186.509.528
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	21.753.941.068	36.099.328.735
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	27.460.347.791	38.109.306.166
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	23.726.162.204	37.369.545.064
	<u>318.950.929.138</u>	<u>467.963.417.461</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	-	
Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	-	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	4.892.300.000
Cty CP Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	-
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	2.020.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	1.060.251.384	1.060.251.384
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	2.002.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.970.000.000	2.970.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	3.000.000.000	3.754.953.560
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	10.657.771.029	9.688.882.754
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	11.988.000	-
	<u>294.930.743.956</u>	<u>303.619.121.241</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần lương thực – Thực phẩm SABECO	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	13.896.168.000	38.097.378.660
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.889.082.158	36.178.496.221
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	-	-
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	107.825.296.275	120.703.290.635
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	117.818.085.122	136.093.910.040
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	12.588.404.400	8.280.144.180
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	16.757.730.000	14.831.850.000
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	70.534.534.027	78.559.726.642
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.	9.164.825.450	41.568.338.350
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	-	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	6.576.460.000	20.050.858.080
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	25.512.596.120	14.106.620.000
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	9.703.668.700	25.753.293.940
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	4.372.489.900	24.178.669.900
	<u>397.639.340.152</u>	<u>558.402.576.648</u>

28 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

